



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG**

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

---- oOo ----

| | Trang |
|--|-------|
| 1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 01-03 |
| 2. BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 04 |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 05-08 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 09 |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 10-11 |
| 6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 12-41 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300716891, đăng ký chứng nhận lần đầu ngày 9 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 02 tháng 6 năm 2014.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất mua bán linh kiện, phụ tùng thay thế cho xe đạp, xe gắn máy. Lắp ráp, bảo trì, sửa chữa xe đạp, xe máy. Gia công các sản phẩm kim loại. Dịch vụ thiết kế, chế tạo, sửa chữa các thiết bị phục vụ sản xuất (không: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở). Sản xuất, mua bán xe đạp, xe gắn máy, ô tô, phụ tùng thay thế. Sản xuất, mua bán nguyên vật liệu, sản phẩm cơ khí, nhựa, điện máy, điện tử, điện lạnh, thủ công mỹ nghệ (trừ: gia công cơ khí, tái chế phế thải kim loại - nhựa, xi mạ điện, sơn hàn, sản xuất thủy tinh, gốm, sứ, chế biến gỗ tại trụ sở).

Sản xuất mua bán giấy, các sản phẩm từ giấy, mực in, vật tư, thiết bị cho ngành giấy, ngành in (trừ: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn, sản xuất bột giấy tại trụ sở). In bao bì (trừ in tráng bao bì kim loại). Thiết kế, chế tạo, lắp đặt thiết bị, vật tư kỹ thuật, chuyên giao công nghệ ngành giấy, ngành in (trừ: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở). Kinh doanh nhà. Cho thuê văn phòng, mặt bằng, kho bãi. Đào tạo nghề. Đào tạo ngoại ngữ, tin học. Giáo dục mầm non. Giáo dục bậc tiểu học, trung học, trung học chuyên nghiệp và cao đẳng. Tư vấn du học. Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan gồm: xăng dầu đã tinh chế, xăng, diesel, mazout, nhiên liệu máy bay, dầu đốt nóng, dầu hỏa; Bán buôn dầu nhớt, mỡ nhớt, các sản phẩm dầu mỏ đã tinh chế khác. Bán buôn sách (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm.

Mã chứng khoán niêm yết: SVT.

Trụ sở chính: 102A Phó Cơ Điều, Phường 4, Quận 11, Tp. HCM.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------|--------------|
| Ông Bùi Nam Long | Chủ tịch |
| Bà Nguyễn Thị Thu | Phó Chủ tịch |
| Ông Bùi Quang Khoa | Phó Chủ tịch |
| Bà Nguyễn Ngọc Hiền | Ủy viên |
| Ông Bùi Quang Minh | Ủy viên |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Ban Kiểm soát

| | |
|-------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Hoài Dung | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Thùy Tiên | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Bông | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| | |
|----------------------|--------------------------------------|
| Ông Bùi Nam Long | Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Thu | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thế Phụng | Giám đốc sản xuất |
| Ông Võ Văn Hải | Giám đốc kinh doanh - xuất nhập khẩu |
| Ông Bùi Quang Minh | Giám đốc đầu tư phát triển |
| Ông Võ Trần Quốc | Kế toán trưởng |

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính là Ông Bùi Nam Long

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Bùi Nam Long

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 0615314.SX/AISC-DN6

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông, được lập ngày 14 tháng 8 năm 2015, từ trang 5 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu.

Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2015

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

TRẦN XUÂN THỦY

Số Giấy CN ĐKHN KT: 1744-2013-05-1
Bộ Tài chính Việt Nam cấp

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



TRƯƠNG DIỆU THỦY

Số GCNĐKHNKT: 0212-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 41.897.373.943 | 53.828.609.786 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 660.799.651 | 662.710.564 |
| 1. Tiền | 111 | | 660.799.651 | 662.710.564 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 2.622.782.000 | 2.337.697.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 9.011.289.000 | 9.011.289.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (6.388.507.000) | (6.673.592.000) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 28.880.289.879 | 42.786.341.299 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 21.346.254.879 | 30.989.412.654 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.04 | 2.759.760.000 | 9.066.000.000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.05 | 4.774.275.000 | 5.077.678.645 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | - | (2.346.750.000) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.06 | 9.554.161.104 | 7.986.951.531 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 9.554.161.104 | 7.986.951.531 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 179.341.309 | 54.909.392 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.09 | 68.218.207 | 54.909.392 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 111.123.102 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 104.965.852.437 | 74.184.451.562 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.05 | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1.486.538.884 | 22.258.147.573 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.07 | 1.486.538.884 | 22.258.147.573 |
| - Nguyên giá | 222 | | 11.448.806.175 | 34.314.002.376 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (9.962.267.291) | (12.055.854.803) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.08 | 20.010.394.851 | - |
| - Nguyên giá | 231 | | 22.865.196.201 | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (2.854.801.350) | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.02 | 83.458.918.702 | 51.916.303.989 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 57.835.500.000 | 6.975.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 29.247.722.652 | 49.197.722.652 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (3.624.303.950) | (4.256.418.663) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | - | - |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | - | - |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 146.863.226.380 | 128.013.061.348 |

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này.

Trang 6

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 27.815.965.094 | 12.588.599.120 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 23.528.604.709 | 7.353.238.735 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 15.147.348.117 | 1.160.089.250 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.12 | 2.918.044.485 | 2.696.519.485 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 918.442.938 | 312.736.982 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 631.841.421 | 753.337.580 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | 58.981.606 | 94.511.722 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 1.685.173.960 | 1.630.374.184 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.10 | 2.000.000.000 | 700.000.000 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 168.772.182 | 5.669.532 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 4.287.360.385 | 5.235.360.385 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.10 | 4.287.360.385 | 5.235.360.385 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 119.047.261.286 | 115.424.462.228 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.16 | 119.047.261.286 | 115.424.462.228 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 95.699.830.000 | 95.699.830.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 95.699.830.000 | 95.699.830.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 4.800.000.000 | 4.800.000.000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 5.350.969.208 | 5.350.969.208 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 13.196.462.078 | 9.573.663.020 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 9.259.847.245 | 5.090.580.503 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 3.936.614.833 | 4.483.082.517 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 146.863.226.380 | 128.013.061.348 |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Phương

Kế toán trưởng



Võ Trần Quốc

Tổng Giám đốc



Bùi Nam Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|---|-----------|-------------|----------------------|----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 39.053.156.703 | 38.875.027.787 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.02 | - | 119.987.988 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.03 | 39.053.156.703 | 38.755.039.799 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.04 | 35.398.157.792 | 34.907.472.415 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 3.654.998.911 | 3.847.567.384 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.05 | 39.662.830 | 21.644.283 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.06 | (620.712.084) | (611.262.508) |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 284.725.786 | 205.802.711 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.07 | 690.378.603 | 653.027.080 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.07 | (1.413.748.380) | 1.001.973.711 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30 | | 5.038.743.602 | 2.825.473.384 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.08 | 20.076 | 456.145 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.09 | 67.516 | 17.582.292 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (47.440) | (17.126.147) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 5.038.696.162 | 2.808.347.237 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.11 | 1.102.081.329 | 617.586.976 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 3.936.614.833 | 2.190.760.261 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.12 | 411 | 229 |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Phương

Kế toán trưởng



Võ Trần Quốc

Tổng Giám đốc




Bùi Nam Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|---|-----------|----------------|-------------------------|----------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 5.038.696.162 | 2.808.347.237 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản : | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.7 | 761.213.838 | 788.707.980 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | VI.6, VI.7b | (3.263.949.713) | (586.088.308) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (39.662.830) | (21.644.283) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.6 | 284.725.786 | 205.802.711 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 2.781.023.243 | 3.195.125.337 |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | 09 | | 15.241.678.318 | (1.156.992.663) |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho | 10 | | (1.567.209.573) | (626.093.854) |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | 14.191.382.975 | 2.091.662.981 |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước | 12 | | (13.308.815) | (24.621.083) |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (284.725.786) | (205.802.711) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (418.098.330) | (217.625.183) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (313.815.775) | (52.318.174) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 29.616.926.257 | 3.003.334.650 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | - | (96.000.000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (30.010.500.000) | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 39.662.830 | 21.644.283 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (29.970.837.170) | (74.355.717) |

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này.

Trang 10

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|--|-----------|-------------|----------------------|------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | VII.1 | 3.334.886.872 | 1.890.483.109 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | VII.2 | (2.982.886.872) | (3.526.284.066) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 352.000.000 | (1.635.800.957) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40) | 50 | | (1.910.913) | 1.293.177.976 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 662.710.564 | 448.187.218 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 660.799.651 | 1.741.365.194 |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Phương

Kế toán trưởng



Võ Trần Quốc

Tổng Giám đốc



Bùi Nam Long

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300716891, đăng ký chứng nhận lần đầu ngày 9 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 02 tháng 6 năm 2014.

Tên tiếng Anh: SAI GON VIEN DONG TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: SAVITECH JSC.

Trụ sở chính: 102A Phó Cơ Điều, Phường 4, Quận 11, Tp. HCM.

2. Hình thức sở hữu vốn:

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất mua bán linh kiện, phụ tùng thay thế cho xe đạp, xe gắn máy. Lắp ráp, bảo trì, sửa chữa xe đạp, xe máy. Gia công các sản phẩm kim loại. Dịch vụ thiết kế, chế tạo, sửa chữa các thiết bị phục vụ sản xuất (không: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở). Sản xuất, mua bán xe đạp, xe gắn máy, ô tô, phụ tùng thay thế. Sản xuất, mua bán nguyên vật liệu, sản phẩm cơ khí, nhựa, điện máy, điện tử, điện lạnh, thủ công mỹ nghệ (trừ: gia công cơ khí, tái chế phế thải kim loại - nhựa, xi mạ điện, sơn hàn, sản xuất thủy tinh, gốm, sứ, chế biến gỗ tại trụ sở).

Sản xuất mua bán giấy, các sản phẩm từ giấy, mực in, vật tư, thiết bị cho ngành giấy, ngành in (trừ: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn, sản xuất bột giấy tại trụ sở). In bao bì (trừ in tráng bao bì kim loại). Thiết kế, chế tạo, lắp đặt thiết bị, vật tư kỹ thuật, chuyển giao công nghệ ngành giấy, ngành in (trừ: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở). Kinh doanh nhà. Cho thuê văn phòng, mặt bằng, kho bãi. Đào tạo nghề. Đào tạo ngoại ngữ, tin học. Giáo dục mầm non. Giáo dục bậc tiểu học, trung học, trung học chuyên nghiệp và cao đẳng. Tư vấn du học. Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan gồm: xăng dầu đã tinh chế, xăng, diesel, mazout, nhiên liệu máy bay, dầu đốt nóng, dầu hỏa; Bán buôn dầu nhờn, mỡ nhờn, các sản phẩm dầu mỏ đã tinh chế khác. Bán buôn sách (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2015: 56 nhân viên. (Ngày 30 tháng 6 năm 2014: 70 nhân viên)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Cấu trúc doanh nghiệp**7.1. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có năm (05) công ty liên kết như sau:

| Tên Công ty | Hoạt động chính | Vốn điều lệ | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|--|---------------------|--------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực | Mua bán các loại giấy công nghiệp, giấy xuất bản, giấy văn phòng, giấy mỹ thuật và các loại giấy chuyên dụng khác. | 9.600.000.000 đồng | 35,77% | 35,77% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt | Giáo dục và đào tạo | 13.500.000.000 đồng | 30,00% | 30,00% |
| Trường Trung học Phổ thông Việt Mỹ Anh | Giáo dục và đào tạo | 2.000.000.000 đồng | 40,00% | 40,00% |
| Trường Trung học Cơ sở Việt Mỹ | Giáo dục và đào tạo | 10.000.000.000 đồng | 40,00% | 40,00% |
| Trường Tiểu học Dân lập Việt Mỹ | Giáo dục và đào tạo | 2.500.000.000 đồng | 35,00% | 35,00% |

7.2. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh Học Môn: 3/19 ấp Đình, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, TP Hồ Chí Minh.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là khoản lỗ trên báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

Dự phòng tổn thất đầu tư vào các đơn vị khác được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào các đơn vị khác bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là khoản lỗ trên báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu

Đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|--|-------------------|
| <i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i> | <i>5 - 25 năm</i> |
| <i>Máy móc, thiết bị</i> | <i>4 - 10 năm</i> |
| <i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i> | <i>10 năm</i> |
| <i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i> | <i>5 - 10 năm</i> |
| <i>Tài sản cố định khác</i> | <i>8 - 10 năm</i> |

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: công cụ dụng cụ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 6 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí thuê nhà, chi phí phải trả về tiền com trừa cho CNV, chi phí kiểm toán... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác);

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí đi vay vốn, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Hàng quý, Công ty căn cứ vào tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

Trường hợp phát hiện sai sót không trọng yếu liên quan đến khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước, doanh nghiệp được hạch toán tăng (hoặc giảm) số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm phát hiện sai sót.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho Công ty trong kỳ kế toán như sau: áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 22%.

16. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

18. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý không có.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền | 660.799.651 | 662.710.564 |
| Tiền mặt | 411.978.199 | 377.869.988 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 248.821.452 | 284.840.576 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn VND | 248.821.452 | 282.812.220 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn USD | - | 2.028.356 |
| Cộng | 660.799.651 | 662.710.564 |

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 20

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính: Xem trang 35 đến trang 37.

| 3. Phải thu của khách hàng | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Phải thu ngắn hạn | 21.346.254.879 | - | 30.989.412.654 | - |
| Khách hàng trong nước | 21.346.254.879 | - | 30.989.412.654 | - |
| - Công ty CP Giấy Toàn Lực | 10.524.342.643 | - | 767.268 | - |
| - Công ty TNHH Tacparitas | 5.786.284.627 | - | - | - |
| - Trường THPT Việt Mỹ Anh | 1.554.000.000 | - | 1.314.000.000 | - |
| - Khách hàng khác | 3.481.627.609 | - | 29.674.645.386 | - |
| Cộng | 21.346.254.879 | - | 30.989.412.654 | - |
| b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | | | | |
| - Công ty CP Thương mại Toàn Lực | - | - | 27.100.553.689 | - |
| - Công ty CP Giấy Toàn Lực | 10.524.342.643 | - | 767.268 | - |
| - Công ty CP Văn hóa Giáo dục Viễn Đông | 98.728.800 | - | 98.728.800 | - |
| - Trường THPT Việt Mỹ Anh | 1.554.000.000 | - | 1.314.000.000 | - |
| - Trường THCS Việt Mỹ | 79.500.000 | - | - | - |
| Cộng | 12.256.571.443 | - | 28.514.049.757 | - |

| 4. Trả trước cho người bán | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|---|----------------------|----------------------|
| Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan | 2.739.760.000 | 8.818.000.000 |
| Công ty CP Thương mại Toàn Lực | 2.739.760.000 | 8.818.000.000 |
| Người bán khác | 20.000.000 | 248.000.000 |
| Cộng | 2.759.760.000 | 9.066.000.000 |

| 5. Phải thu khác | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|--------------------------------|----------------------|----------|----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 4.774.275.000 | - | 5.077.678.645 | (2.346.750.000) |
| Bà Bùi Thị Ngọc Yến | - | - | 4.693.500.000 | (2.346.750.000) |
| Ông Bùi Quang Minh | 3.793.500.000 | - | - | - |
| Công ty CP Thương mại Toàn Lực | 900.000.000 | - | 300.000.000 | - |
| Cao ốc căn hộ Tân Xuân | 30.000.000 | - | 30.000.000 | - |
| Phải thu khác | 50.775.000 | - | 54.178.645 | - |
| Dài hạn | 10.000.000 | - | 10.000.000 | - |
| Ký quỹ | 10.000.000 | - | 10.000.000 | - |
| Cộng | 4.784.275.000 | - | 5.087.678.645 | (2.346.750.000) |

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 21

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 6. Hàng tồn kho | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.503.666.600 | - | 1.399.247.397 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 636.583.397 | - | 874.586.385 | - |
| Chi phí SX, KD dở dang | 306.801.754 | - | 288.601.889 | - |
| Thành phẩm | 3.911.496.763 | - | 4.432.250.212 | - |
| Hàng hoá | 3.195.612.590 | - | 992.265.648 | - |
| Cộng | 9.554.161.104 | - | 7.986.951.531 | - |

7. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 38.

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

| Khoản mục | Nhà cửa | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|--------------------------------|----------------|------------------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | - |
| <i>Chuyển từ TSCĐ hữu hình</i> | 21.444.491.910 | 1.420.704.291 | 22.865.196.201 |
| Số dư cuối năm | 21.444.491.910 | 1.420.704.291 | 22.865.196.201 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | - |
| <i>Chuyển từ TSCĐ hữu hình</i> | 2.144.449.200 | 710.352.150 | 2.854.801.350 |
| Số dư cuối năm | 2.144.449.200 | 710.352.150 | 2.854.801.350 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 19.300.042.710 | 710.352.141 | 20.010.394.851 |

Thuyết minh số liệu và các giải trình khác:

* Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2015. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi số tại ngày này.

* Giá trị còn lại của BDS đầu tư đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 19.300.042.710 VND.

| 9. Chi phí trả trước | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 68.218.207 | 54.909.392 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 68.218.207 | 54.909.392 |
| Cộng | 68.218.207 | 54.909.392 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 10. Vay và nợ thuê tài chính | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay ngắn hạn | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 700.000.000 | 700.000.000 |
| Vay NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Bắc Sài Gòn (a) | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 700.000.000 | 700.000.000 |
| b. Vay dài hạn | 4.287.360.385 | 4.287.360.385 | 5.235.360.385 | 5.235.360.385 |
| Vay NH TMCP Công Thương VN - CN 12 (b) | 4.287.360.385 | 4.287.360.385 | 5.235.360.385 | 5.235.360.385 |
| Cộng | 6.287.360.385 | 6.287.360.385 | 5.935.360.385 | 5.935.360.385 |

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam gồm có hợp đồng vay sau:

| Số hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất | Số dư | Hình thức đảm bảo |
|--|--|-----------------------|---------------|--|
| (a) Hợp đồng tín dụng số 134 ABSG14 - TN; hạn mức cho vay: 2.700.000.000 đồng; mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động. | Thời gian duy trì hạn mức vay là 6 tháng. Ngày đáo hạn theo từng giấy nhận nợ không quá 06 tháng kể từ ngày giải ngân. | Theo từng lần nhận nợ | 2.000.000.000 | Đảm bảo bằng tài sản của bên thứ 3: QSD đất và TS gắn liền tại 39/39 Nguyễn Cửu Đàm, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, TP.HCM. |

Khoản vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam gồm có hợp đồng vay sau:

| Số hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất | Số dư | Hình thức đảm bảo |
|------------------|--------------|-------------------|---------------|---|
| (b) 151/HĐTĐ (*) | 84 tháng | Theo từng lần vay | 4.287.360.385 | Đảm bảo bằng tài sản hình thành bằng vốn vay trong tương lai. |

(*) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 12 TP. HCM theo hợp đồng tín dụng số 151/HĐTĐ ngày 7/8/2010. Hạn mức vay: 31.500.000.000 đồng. Mục đích: vay đầu tư cho dự án xây dựng và mở rộng Trường THCS Việt Mỹ; Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất cho vay bằng tổng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ và cộng biên độ tối thiểu 3,8%/ năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay. Theo quyết định số 2849/QĐ-UBND ngày 02/07/2010 của UBND Tp. HCM thì Công ty được Ngân sách Nhà nước hỗ trợ toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh từ việc đầu tư xây dựng mở rộng Trường Việt Mỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 | |
|---|------------------------------|----------------------------|----------------------|
| 11. Phải trả người bán | | | |
| a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 15.147.348.117 | 1.160.089.250 | |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông | 276.099.760 | 276.099.760 | |
| Chi nhánh Công ty CP Chè Lâm Đồng | 13.541.136.871 | - | |
| DNTN Mẫn Linh | - | 142.498.290 | |
| Người bán khác | 1.330.111.486 | 741.491.200 | |
| Cộng | 15.147.348.117 | 1.160.089.250 | |
| b. Phải trả người bán là các bên liên quan | | | |
| - Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông | 276.099.760 | 276.099.760 | |
| - Chi nhánh Công ty CP Chè Lâm Đồng | 13.541.136.871 | - | |
| Cộng | 13.817.236.631 | 276.099.760 | |
| 12. Người mua trả tiền trước | 30/06/2015 | 01/01/2015 | |
| a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 2.918.044.485 | 2.696.519.485 | |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt | 1.003.000.000 | 165.000.000 | |
| Trường Tiểu học Dân lập Việt Mỹ | 1.915.044.485 | 2.343.969.485 | |
| Người mua khác | - | 187.550.000 | |
| Cộng | 2.918.044.485 | 2.696.519.485 | |
| b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan | | | |
| - Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt | 1.003.000.000 | 165.000.000 | |
| - Trường Tiểu học Dân lập Việt Mỹ | 1.915.044.485 | 2.343.969.485 | |
| - Trường THCS Việt Mỹ | - | 187.500.000 | |
| Cộng | 2.918.044.485 | 2.696.469.485 | |
| 13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | | | |
| | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 30/06/2015 |
| Phải nộp | 01/01/2015 | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 83.668.197 | 676.088.969 | 759.757.166 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 223.319.240 | 1.102.081.329 | 418.098.330 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 5.749.545 | 13.713.958 | 8.322.804 |
| Các loại thuế khác | | 4.000.000 | 4.000.000 |
| Cộng | 312.736.982 | 1.795.884.256 | 1.190.178.300 |
| | | | 918.442.938 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 14. Chi phí phải trả | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Tiền điện sản xuất | 9.469.726 | 29.013.540 |
| Tiền thuê nhà Phó Cơ Điều | 17.261.880 | - |
| Tiền phụ cấp ăn ca | 32.250.000 | 33.680.000 |
| Chi phí kiểm toán | - | 31.818.182 |
| Cộng | 58.981.606 | 94.511.722 |

| 15. Phải trả khác | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 12.898.260 | - |
| Bảo hiểm xã hội | 36.671.220 | - |
| Bảo hiểm y tế | 13.202.688 | 10.009.682 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 2.037.290 | - |
| Phải trả về cổ phần hoá | 4.664.502 | 4.664.502 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.615.700.000 | 1.615.700.000 |
| - Trường Tiểu học Dân lập Việt Mỹ | 631.700.000 | 631.700.000 |
| - Trường THCS Việt Mỹ | 974.000.000 | 974.000.000 |
| - Sầm Thái Sơn | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Cộng | 1.685.173.960 | 1.630.374.184 |

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang 39.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ vốn góp | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|-------------------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP ĐT PT TM Viễn Đông | 33,27% | 31.840.070.000 | 31.840.070.000 |
| Công ty CP Giấy Toàn Lực | 7,40% | 7.085.100.000 | 7.085.100.000 |
| Bà Phạm Thị Xuân Tươi | 5,68% | 5.436.170.000 | 5.436.170.000 |
| Bà Huỳnh Thị Hoa Mai | 5,45% | 5.209.430.000 | 5.209.430.000 |
| Bà Lê Thị Minh Giang | 5,26% | 5.031.730.000 | 5.031.730.000 |
| Các cổ đông khác | 42,94% | 41.097.330.000 | 41.097.330.000 |
| Cộng | 100,00% | 95.699.830.000 | 95.699.830.000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 95.699.830.000 | 95.699.830.000 |
| Vốn góp đầu năm | 95.699.830.000 | 95.699.830.000 |
| Vốn góp cuối năm | 95.699.830.000 | 95.699.830.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

d. Cổ tức

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|---|----------------------|----------------------|
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ | | |
| Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường | Không công bố | Không công bố |

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 25

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| đ. Cổ phiếu | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|---|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 9.569.983 | 9.569.983 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 9.569.983 | 9.569.983 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>9.569.983</i> | <i>9.569.983</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 9.569.983 | 9.569.983 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>9.569.983</i> | <i>9.569.983</i> |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i> | <i>10.000</i> | <i>10.000</i> |

| e. Các quỹ của doanh nghiệp | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 5.350.969.208 | 5.350.969.208 |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | - | - |
| Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu | - | - |
| Cộng | 5.350.969.208 | 5.350.969.208 |

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| a. Doanh thu | | |
| Doanh thu bán hàng hóa | 24.720.048.070 | 24.542.179.143 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 12.644.658.999 | 12.623.145.739 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.326.295.450 | 1.321.549.996 |
| Doanh thu khác | 362.154.184 | 388.152.909 |
| Cộng | 39.053.156.703 | 38.875.027.787 |
| b. Doanh thu đối với các bên liên quan | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
| Công ty CP Giấy Toàn Lực | 14.784.357.500 | - |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt | 218.181.816 | 181.818.180 |
| Trường Tiểu học Dân lập Việt Mỹ | 453.568.180 | 467.004.544 |
| Trường THCS Việt Mỹ | 436.363.638 | 454.545.456 |
| Trường THPT Việt Mỹ Anh | 218.181.816 | 218.181.816 |
| Công ty CP Thương mại Toàn Lực | - | 23.776.290 |
| Công ty CP Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô | 4.471.500.000 | 9.001.270.200 |
| Công ty TNHH Tacparitas | 5.464.190.570 | - |
| Cộng | 26.046.343.520 | 10.346.596.486 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
| Chiết khấu thương mại | - | 101.053.089 |
| Hàng bán bị trả lại | - | 18.934.899 |
| Cộng | - | 119.987.988 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu thuần bán hàng hóa | 24.720.048.070 | 24.542.179.143 |
| Doanh thu thuần bán thành phẩm | 12.644.658.999 | 12.503.157.751 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 1.326.295.450 | 1.321.549.996 |
| Doanh thu khác | 362.154.184 | 388.152.909 |
| Cộng | 39.053.156.703 | 38.755.039.799 |
| 4. Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 24.696.732.000 | 24.502.047.396 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 10.055.723.984 | 9.759.723.211 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 645.701.808 | 645.701.808 |
| Cộng | 35.398.157.792 | 34.907.472.415 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 9.645.178 | 1.644.283 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 30.000.000 | 20.000.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 17.652 | - |
| Cộng | 39.662.830 | 21.644.283 |
| 6. Chi phí tài chính | | |
| Lãi tiền vay | 284.725.786 | 205.802.711 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (917.199.713) | (824.910.864) |
| Chi phí tài chính khác | 11.761.843 | 7.845.645 |
| Cộng | (620.712.084) | (611.262.508) |
| 7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| a. Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân viên | 573.397.088 | 508.926.610 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 531.769 | 2.714.116 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 12.746.748 | 12.746.748 |
| Chi phí bảo hành | - | 45.636 |
| Chi phí bằng tiền khác | 103.702.998 | 128.593.970 |
| Cộng | 690.378.603 | 653.027.080 |
| b. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên | 585.133.056 | 565.918.211 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 5.290.363 | 8.116.939 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 4.185.000 | 8.959.091 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | - | 4.639.002 |
| Thuế, phí, lệ phí | 10.270.000 | 6.114.000 |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | - | 938.700.000 |
| Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi | (2.346.750.000) | (699.877.444) |
| Chi phí bằng tiền khác | 328.123.201 | 169.403.912 |
| Cộng | (1.413.748.380) | 1.001.973.711 |

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 27

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| 7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Tiếp theo) | | |
| c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi | (2.346.750.000) | (699.877.444) |
| - Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi (Cty CP TM Toàn Lực) | - | (699.877.444) |
| - Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi (Bà Bùi Thị Ngọc Yến) | (2.346.750.000) | - |
| Cộng | (2.346.750.000) | (699.877.444) |
| 8. Thu nhập khác | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
| Thanh lý, nhượng bán công cụ dụng cụ | - | 454.545 |
| Các khoản khác | 20.076 | 1.600 |
| Cộng | 20.076 | 456.145 |
| 9. Chi phí khác | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
| Các khoản bị phạt | 67.516 | 17.500.000 |
| Các khoản khác | - | 82.292 |
| Cộng | 67.516 | 17.582.292 |
| 10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 6.733.067.180 | 6.862.679.956 |
| Chi phí nhân công | 3.886.486.414 | 3.055.214.979 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 761.213.838 | 788.707.980 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | - | 191.216.406 |
| Chi phí khác bằng tiền | 442.096.199 | 93.264.984 |
| Cộng | 11.822.863.631 | 10.991.084.305 |
| 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
| 1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.102.081.329 | 617.586.976 |
| 2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay | - | - |
| 3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.102.081.329 | 617.586.976 |
| 12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.936.614.833 | 2.190.760.261 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông. | 3.936.614.833 | 2.190.760.261 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 9.569.983 | 9.569.983 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 411 | 229 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, chứng khoán kinh doanh.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

| | Tăng/ giảm điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế |
|--|---------------------------|---------------------------------------|
| Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 | | |
| VND | + 200 | (112.531.215) |
| | - 200 | 112.531.215 |
| USD | + 100 | - |
| | - 100 | - |
| Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 | | |
| VND | + 100 | (54.440.942) |
| | - 100 | 54.440.942 |
| USD | + 50 | 10.495 |
| | - 50 | (10.495) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 2.622.782.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 2.337.697.000 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 262.278.200 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 262.278.200 đồng Việt Nam.

13.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

13.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| Ngày 30 tháng 06 năm 2015 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|--|-----------------------|----------------------|------------|-----------------------|
| Các khoản vay và nợ | 2.000.000.000 | 4.287.360.385 | - | 6.287.360.385 |
| Phải trả người bán | 15.147.348.117 | - | - | 15.147.348.117 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả | 26.731.606 | - | - | 26.731.606 |
| | 17.174.079.723 | 4.287.360.385 | - | 21.461.440.108 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | | | | |
| Các khoản vay và nợ | 700.000.000 | 5.235.360.385 | - | 5.935.360.385 |
| Phải trả người bán | 1.160.089.250 | - | - | 1.160.089.250 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả | 60.831.722 | - | - | 60.831.722 |
| | 1.920.920.972 | 5.235.360.385 | - | 7.156.281.357 |

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng Bất động sản đầu tư làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12. (Thuyết minh số V.09 thuyết minh vay dài hạn).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 40.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|---|----------------------|----------------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 3.334.886.872 | 1.890.483.109 |

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|--|----------------------|----------------------|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | (2.982.886.872) | (3.526.284.066) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan và Thành viên chủ chốt trong kỳ

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Phát sinh trong kỳ | Số dư cuối kỳ Phải thu (Phải trả) |
|--|------------------|------------------------------|--------------------|---|
| Công ty Cổ Phần Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông | Đầu tư dài hạn | Phải thu phí thuê mặt bằng | - | 98.728.800 |
| Công ty CP Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô | Đầu tư dài hạn | Bán hàng trong kỳ | 4.695.075.000 | - |
| | | Mua hàng trong kỳ | 4.695.075.000 | - |
| Trường Tiểu Học Dân Lập Việt Mỹ | Công ty liên kết | Cần trừ công nợ | 4.695.075.000 | - |
| | | Phí thuê mặt bằng | 498.925.000 | - |
| | | Thu tiền phí thuê mặt bằng | 70.000.000 | - |
| | | Thu trước tiền thuê mặt bằng | - | (1.915.044.485) |
| Công ty CP ĐT và PT Thương Mại Viễn Đông | Đầu tư tài chính | Phải trả tiền mượn | - | (631.700.000) |
| | | Phải trả người bán | - | (276.099.760) |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt | Công ty liên kết | Phí thuê mặt bằng | 240.000.000 | - |
| | | Thu trước tiền thuê mặt bằng | - | (1.003.000.000) |
| Trường Trung học Cơ sở Việt Mỹ | Công ty liên kết | Phí thuê mặt bằng | 480.000.000 | - |
| | | Thu tiền phí thuê mặt bằng | 213.000.000 | - |
| | | Phải thu tiền thuê mặt bằng | - | 79.500.000 |
| | | Phải trả tiền mượn | - | (974.000.000) |
| Trường Trung học Phổ thông Việt Mỹ Anh | Công ty liên kết | Phí thuê mặt bằng | 240.000.000 | - |
| | | Phải thu phí thuê mặt bằng | - | 1.554.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Phát sinh trong kỳ | Số dư cuối kỳ Phải thu (Phải trả) |
|--|------------------|--|--------------------|---|
| Công ty CP Thương mại Toàn Lực | Đầu tư dài hạn | Nhận chuyển nhượng cổ phần | 30.010.500.000 | - |
| | | Thanh toán tiền nhận chuyển nhượng cổ phần | 30.010.500.000 | - |
| | | Thu tiền hàng | 27.100.553.689 | - |
| | | Mua hàng trong kỳ | 4.468.800.000 | - |
| | | Trả tiền hàng | 7.432.000.000 | - |
| | | Trả trước cho người bán | - | 2.739.760.000 |
| | | Cho mượn tiền | 600.000.000 | - |
| | | Phải thu tiền mượn | - | 900.000.000 |
| Công ty CP Giấy Toàn Lực | Công ty liên kết | Bán hàng trong kỳ | 15.523.575.375 | - |
| | | Thu tiền hàng | 5.000.000.000 | - |
| | | Phải thu tiền hàng | - | 10.524.342.643 |
| CN Công ty CP Chè Lâm Đồng | Cùng TGD | Mua hàng trong kỳ | 19.016.886.871 | - |
| | | Trả tiền hàng | 5.475.750.000 | (13.541.136.871) |
| Các giao dịch với Thành viên chủ chốt trong kỳ như sau: | | | | |
| Ông Bùi Quang Minh | Ủy viên HĐQT | Chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Thương mại Toàn Lực | 3.793.500.000 | - |
| | | Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần | - | 3.793.500.000 |
| Ban Tổng Giám đốc | | Lương và thưởng | 139.308.000 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Xem trang 41.**4. Thông tin so sánh:**

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

| Chi tiêu | 01/01/2015 | 01/01/2015 | Chênh lệch |
|--|------------------|------------------|-----------------|
| | Số đã trình bày | Số trình bày lại | |
| Trên bảng cân đối kế toán | | | |
| Khoản mục Chứng khoán kinh doanh | - | 9.011.289.000 | (9.011.289.000) |
| Khoản mục Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | - | (6.673.592.000) | 6.673.592.000 |
| Khoản mục Phải thu ngắn hạn khác | 5.044.558.645 | 5.077.678.645 | (33.120.000) |
| Khoản mục Tài sản ngắn hạn khác | 43.120.000 | - | 43.120.000 |
| Khoản mục Phải thu dài hạn khác | - | 10.000.000 | (10.000.000) |
| Khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 58.209.011.652 | 49.197.722.652 | 9.011.289.000 |
| Khoản mục Dự phòng giảm giá Đầu tư tài chính dài hạn | (10.930.010.663) | (4.256.418.663) | (6.673.592.000) |
| Khoản mục Quỹ Đầu tư phát triển | 3.526.899.032 | 5.350.969.208 | (1.824.070.176) |
| Khoản mục Quỹ dự phòng Tài chính | 1.824.070.176 | - | 1.824.070.176 |

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Phương

Kế toán trưởng



Võ Trần Quốc

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Tổng Giám đốc



Bùi Nam Long

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 29.247.722.652 | 27.960.177.077 | (1.382.227.600) | 47.910.177.077 |
| Công ty Cổ Phần Chè Minh Rồng | 1.215.000.000 | 1.215.000.000 | - | 1.215.000.000 |
| Công ty Cổ Phần Chè Cà Phê Di Linh | 600.432.652 | 600.432.652 | - | 600.432.652 |
| Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực | - | - | - | 20.850.000.000 |
| Công ty Cổ Phần Thương Mại Toàn Lực (**) | 18.706.500.000 | 18.706.500.000 | - | 17.806.500.000 |
| Công ty Cổ Phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô | 2.225.790.000 | 2.225.790.000 | (102.758.087) | 2.225.790.000 |
| Công ty Cổ Phần In Khánh Hội | 1.500.000.000 | 637.919.110 | (854.004.828) | 637.919.110 |
| Công ty Cổ Phần Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông (***) | 5.000.000.000 | 4.574.535.316 | (425.464.685) | 4.574.535.316 |
| Tổng cộng | 87.083.222.652 | 82.826.803.989 | (3.624.303.950) | 51.916.303.989 |
| | | | | (4.256.418.663) |

(*) Theo Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần Số 002/2014/HĐ-CNCP ngày 26 tháng 12 năm 2014, Công ty CP Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông nhận chuyển nhượng 1.539.000 cổ phiếu Công ty CP Giấy Toàn Lực từ Công ty CP Thương mại Toàn Lực, giá chuyển nhượng: 19.500 đồng/cổ phần, tổng giá trị giao dịch: 30.010.500.000 đồng. Sau khi chuyển nhượng nâng tổng vốn góp của Công ty CP Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông vào Công ty CP Giấy Toàn Lực là 50.860.500.000 đồng, tương ứng tỷ lệ vốn sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết là 35,77%.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIÊN ĐỒNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(**) Theo Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần Số 001/2015/HĐ-CNCP ngày 14 tháng 01 năm 2015, Công ty CP Công nghệ Sài Gòn Viên Đồng nhận chuyển nhượng 469.350 cổ phiếu Công ty CP Thương mại Toàn Lực, giá chuyển nhượng: 10.000 đồng/cổ phần, tổng giá trị giao dịch: 4.693.500.000 đồng từ Bà Bùi Thị Ngọc Yến.

Theo Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần Số 001/2015/HĐ-CNCP ngày 20 tháng 01 năm 2015, Công ty CP Công nghệ Sài Gòn Viên Đồng chuyển nhượng 379.350 cổ phiếu Công ty CP Thương mại Toàn Lực, giá chuyển nhượng: 10.000 đồng/cổ phần, tổng giá trị giao dịch: 3.793.500.000 đồng cho Ông Bùi Quang Minh.

(***) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305072778 của Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viên Đồng chứng nhận lần đầu ngày 5/7/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 18/8/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn góp của Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viên Đồng vào Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viên Đồng là 20.000.000.000 đồng, tương ứng tỷ lệ vốn góp là 40%. Tính đến 30/06/2015, vốn thực góp của Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viên Đồng là 5.000.000.000 đồng tương ứng tỷ lệ vốn góp 10%, 30% còn lại Công ty đã chuyển quyền mua cho cổ đông khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.07. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản giá | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng |
|------------------------|------------------------|------------------|---------------------|---------------------------|-------------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 26.067.568.454 | 5.041.678.102 | 575.934.905 | 1.513.484.291 | 1.115.336.624 | 34.314.002.376 |
| Chuyển sang BĐS Đầu tư | (21.444.491.910) | - | - | (1.420.704.291) | - | (22.865.196.201) |
| Số dư cuối kỳ | 4.623.076.544 | 5.041.678.102 | 575.934.905 | 92.780.000 | 1.115.336.624 | 11.448.806.175 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 5.173.187.861 | 4.908.194.648 | 387.646.705 | 661.061.720 | 925.763.869 | 12.055.854.803 |
| Khấu hao trong kỳ | 517.963.662 | 27.313.662 | 17.546.748 | 142.070.430 | 56.319.336 | 761.213.838 |
| Chuyển sang BĐS Đầu tư | (2.144.449.200) | - | - | (710.352.150) | - | (2.854.801.350) |
| Số dư cuối kỳ | 3.546.702.323 | 4.935.508.310 | 405.193.453 | 92.780.000 | 982.083.205 | 9.962.267.291 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 20.894.380.593 | 133.483.454 | 188.288.200 | 852.422.571 | 189.572.755 | 22.258.147.573 |
| Số dư cuối kỳ | 1.076.374.221 | 106.169.792 | 170.741.452 | - | 133.253.419 | 1.486.538.884 |

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.375.947.510 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|--|------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2014 | 95.699.830.000 | 4.800.000.000 | 3.526.899.032 | 1.824.070.176 | 5.142.898.677 | 110.993.697.885 |
| Lợi nhuận năm 2014 | - | - | - | - | 4.483.082.517 | 4.483.082.517 |
| Trích lập các quỹ và thù lao HĐQT | - | - | - | - | (52.318.174) | (52.318.174) |
| Tăng/Giảm khác (phân loại lại theo TT 200) | - | - | 1.824.070.176 | (1.824.070.176) | - | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2014 | 95.699.830.000 | 4.800.000.000 | 5.350.969.208 | - | 9.573.663.020 | 115.424.462.228 |
| Số dư tại ngày 01/01/2015 | 95.699.830.000 | 4.800.000.000 | 5.350.969.208 | - | 9.573.663.020 | 115.424.462.228 |
| Lợi nhuận kỳ này | - | - | - | - | 3.936.614.833 | 3.936.614.833 |
| Trích lập các quỹ và thù lao HĐQT | - | - | - | - | (313.815.775) | (313.815.775) |
| Số dư tại ngày 30/6/2015 | 95.699.830.000 | 4.800.000.000 | 5.350.969.208 | - | 13.196.462.078 | 119.047.261.286 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII.14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | 30/06/2015 | 31/12/2014 | 30/06/2015 | 31/12/2014 |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Tài sản tài chính | | | | |
| - Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 38.259.011.652 | (7.770.734.600) | 58.209.011.652 | (7.961.137.575) |
| - Phải thu khách hàng | 21.346.254.879 | - | 30.989.412.654 | - |
| - Phải thu khác | 3.793.500.000 | - | 4.693.500.000 | (2.346.750.000) |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 660.799.651 | - | 662.710.564 | - |
| - Tài sản tài chính khác | 10.000.000 | - | 10.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG | 64.069.566.182 | (7.770.734.600) | 94.564.634.870 | (10.307.887.575) |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| - Vay và nợ | 6.287.360.385 | - | 5.935.360.385 | - |
| - Phải trả người bán | 15.147.348.117 | - | 1.160.089.250 | - |
| - Nợ phải trả tài chính khác | 26.731.606 | - | 60.831.722 | - |
| TỔNG CỘNG | 21.461.440.108 | - | 7.156.281.357 | - |
| | | | 21.461.440.108 | 7.156.281.357 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

| Chỉ tiêu | Kinh doanh giấy thương mại | Sản xuất thiết bị phụ tùng xe máy, xe đạp | Thuế kho, mặt bằng | Đầu tư tài chính | Tổng cộng toàn DN |
|--|-------------------------------|---|-----------------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu thuần | 24.720.048.070 | 13.006.813.183 | 1.326.295.450 | - | 39.053.156.703 |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 24.720.048.070 | 13.006.813.183 | 1.326.295.450 | - | 39.053.156.703 |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác | - | - | - | - | - |
| 2. Doanh thu hoạt động tài chính | - | - | - | 39.662.830 | 39.662.830 |
| 3. Chi phí | 24.711.640.333 | 11.687.262.963 | 912.235.505 | (3.257.062.870) | 34.054.075.931 |
| - Giá vốn | 24.696.732.000 | 10.055.723.984 | - | - | 34.752.455.984 |
| - Chi phí phân bổ | - | 1.610.633.475 | - | (2.346.750.000) | (736.116.525) |
| - Chi phí khấu hao | - | 12.746.748 | 645.701.808 | - | 658.448.556 |
| - Chi phí tài chính | 14.908.333 | 8.158.756 | 266.533.697 | (910.312.870) | (620.712.084) |
| 4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 8.407.737 | 1.319.550.220 | 414.059.945 | 3.296.725.700 | 5.038.743.602 |
| 5. Tài sản bộ phận | 20.502.339.573 | 7.759.398.902 | 22.582.353.394 | 86.896.335.989 | 137.740.427.858 |
| 6. Tài sản không phân bổ | - | - | - | - | 9.122.798.522 |
| Tổng tài sản | 20.104.597.016 | 2.452.799.396 | 1.685.173.960 | - | 146.863.226.380 |
| 7. Nợ phải trả bộ phận | - | - | - | - | 24.242.570.372 |
| 8. Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | - | 3.573.394.722 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | - | - | 27.815.965.094 |

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 41

